

R

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
TRUNG TÂM NC SINH THÁI VÀ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Báo cáo chuyên đề
ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ
XÃ HỘI VÙNG RỪNG NGẬP MẶN CỦA
CÁC TỈNH VEN BIỂN VIỆT NAM

Chủ trì đề mục:

KS. TRẦN PHÚ CƯỜNG

Giám đốc Sở KN, CN và MT tỉnh Cà Mau

THS. ĐINH VĂN QUANG

Trung tâm nc Sinh thái và Môi trường Rừng

Thuộc đề tài độc lập cấp Nhà nước:

"NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP KINH TẾ, KỸ THUẬT TỔNG HỢP
NHẪM KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NGẬP MẶN
VÀ RỪNG TRÀM TẠI MỘT SỐ VÙNG PHÂN BỐ Ở VIỆT NAM"
2000 - 2002

Chủ nhiệm đề tài:

TS. NGÔ ĐÌNH QUẾ

HÀ NỘI: 12/2001

4818-7/21
10/5704

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG PHÂN BỐ RỪNG NGẬP MẶN CHỦ YẾU Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN PHÍA BẮC VIỆT NAM

TH.S ĐINH VĂN QUANG

Trung tâm NC sinh thái & môi trường rừng

1. MỞ ĐẦU.

1.1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu.

Trong những năm vừa qua, dưới tác động của cơ chế thị trường, cùng với sự khởi sắc của nền kinh tế cả nước, kinh tế vùng ven biển miền Bắc nước ta cũng diễn ra rất sôi động trong phát huy thế mạnh về địa lý của mình để xây dựng và phát triển kinh tế. Đặc biệt sôi động hơn cả là việc quai đâm để nuôi trồng thủy hải sản. Nhưng liệu sự sôi động đầy ấn tượng đó có đem lại sự phát triển bền vững cho kinh tế, xã hội và môi trường ở đây hay không? Muốn phát triển bền vững ở vùng ven biển thì phương hướng, phương thức khai thác đất đai, tài nguyên ở vùng này ra sao?. Trả lời những câu hỏi trên đây không những chỉ có ý nghĩa thực tiễn đối với việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của vùng ven biển, mà còn có ý nghĩa khoa học trong việc cắt nghĩa bản chất và những tất yếu kinh tế đối với việc khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế trong điều kiện kinh tế thị trường và đẩy mạnh CNH, HĐH. Đề mục "Đánh giá tình hình kinh tế xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc Việt Nam" trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp Nhà nước "Nghiên cứu các giải pháp kinh tế kỹ thuật nhằm khôi phục và phát triển rừng ngập mặn và rừng Tràm tại một số vùng chủ yếu ở Việt Nam" đặt ra nhằm luận giải các vấn đề nêu trên trở nên cấp thiết về mặt thực tiễn làm khoa học.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu.

Đề mục nhằm đạt các mục tiêu sau:

Một là: Đánh giá thực trạng kinh tế xã hội tác động đến rừng ngập mặn ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Hai là: Đề xuất các phương hướng, giải pháp và chính sách nhằm sử dụng hợp lý đất ngập mặn trên quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền nhằm khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển phía Bắc Việt Nam.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu.

Hiện trạng kinh tế - xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc Việt Nam và ảnh hưởng của kinh tế - xã hội đến phát triển rừng ngập mặn.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu của đề mục giới hạn trong khuôn khổ xem xét thực trạng kinh tế xã hội và đề xuất phương hướng, giải pháp sử dụng đất ngập mặn nhằm phát triển kinh tế gắn liền với việc phát triển rừng ngập mặn trong cơ chế kinh tế thị trường của các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.

2.1.1. Xác định vùng ven biển phía Bắc Việt Nam.

Vùng ven biển là vùng địa lý, kinh tế sinh thái dọc theo sát bờ biển, là vùng kinh tế xã hội trong đó vùng kinh doanh đất ngập nước mặn lợ là một bộ phận có tác động đến toàn bộ tiến trình kinh tế xã hội của toàn vùng. Bao gồm các xã có vùng nước mặn lợ đang diễn ra quá trình nuôi trồng, đánh bắt hải sản, phát triển rừng ngập mặn và vùng phụ cận là vùng kinh tế xã hội sản xuất nông nghiệp truyền thống cùng các hoạt động công nghiệp, dịch vụ khác.

Như vậy, vùng nước mặn lợ với tính cách là vùng kinh tế xã hội ở đây phải hiểu theo hai cấp độ: một là: vùng đầu tư kinh doanh trên vùng đất ngập mặn lợ ; Hai là vùng kinh tế xã hội trong đó vùng kinh doanh nước mặn lợ là một bộ phận có tác động đến toàn bộ tiến trình kinh tế xã hội của toàn vùng. Nó bao gồm các xã, phường tiếp giáp với biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển.

Sự phân biệt trên đây có ý nghĩa quan trọng về phương pháp luận trong việc đánh giá sự phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển các tỉnh phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là phân tích sâu sự chuyển biến kinh tế xã hội của vùng này dưới sự tác động của thị trường và công nghiệp, có ý nghĩa trong việc xác định các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội hợp thành cho sự phát triển nói chung và rừng ngập mặn nói riêng.

Theo khái niệm vùng ven biển nói trên thì hiện tượng nghiên cứu bao gồm 160 xã, thuộc 5 tỉnh có rừng ngập mặn phân bố chủ yếu là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Thái Bình.

2.2. Đặc điểm tự nhiên.

2.2.1. Vị trí địa lý.

Vùng ven biển các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định, Ninh Bình có tọa độ địa lý:

Vĩ độ: 20°50'05" - Bắc

Kinh độ : 106°35'45" - Đông

Tổng diện tích tự nhiên: 198.630 ha thuộc địa phận hành chính 160 xã phường

2.2.2. Đặc điểm địa hình.

Nhìn chung địa hình nghiêng từ Tây sang Đông từ trong bờ ra ngoài khơi, độ nghiêng nhỏ, riêng vùng ven biển từ Móng Cái đến Yên Hưng có vùng đồi núi thấp phân bố phía Tây Bắc đường quốc lộ 18. Độ cao trung bình 100 - 200m. Đôi khi đồi núi chạy sát ra tới biển như đoạn Hồng Gai Cẩm Phả xem kẽ là dãy đồng bằng nhỏ hẹp bị chia cắt bởi đồi núi từ Tiên Yên đến Móng Cái.

Vùng đảo: Đảo Cái Bầu, đảo Cát Bà là 2 đảo lớn nhất trong hệ thống đảo và quần đảo của vùng ven biển này, địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao trung bình từ 100 - 200m.

2.2.3. Đặc điểm bờ biển.

- Từ Móng Cái đến Tiên Yên thuộc kiểu bờ biển mài mòn tích tụ, bãi biển được hình thành do sóng suối thủy triều, sản phẩm bồi tụ chủ yếu là cát, cát pha sét, bãi biển phẳng và rộng.

- Đoạn từ Tiên Yên đến cửa lục thuộc kiểu bờ biển mài mòn, bãi biển nhỏ hẹp được hình thành do sóng biển thủy triều sản phẩm chủ yếu là các mảnh vỡ, dăm sạn, thạch anh, cát, lượng phù sa không đáng kể.

- Đoạn từ Tiên Yên đến cửa Ông và Vịnh Hạ Long thuộc kiểu bờ biển của sông Bãi bồi được hình thành do tương tác giữa sông - biển thường có dạng hình dơi, bề rộng bãi bờ biển, phù sa tương đối dày.

- Đoạn từ cửa sông // đến cửa Vân úc (Hải Phòng) thuộc /// do nhiều cửa sông lớn, giảm phù sa bãi bồi rộng, được cấu tạo bởi bùn, sét, cát mịn, các bãi bờ có sa thể tiến ra biển, tốc độ 2 - 3m/ năm.

- Đoạn từ cửa Vạn úc (Hải Phòng) đến cửa Đáy (Nam Định) thuộc đồng bằng được bồi tích mạnh do lượng phù sa không lớn của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ, bãi bồi rộng được cấu tạo bằng bùn, sét là chủ yếu, tốc độ hàng năm tiến ra biển từ 50 - 100m. Với tốc độ bồi tụ và tiến ra biển lớn như vậy, mặc dù châu thổ sông Hồng về cơ bản đã hoàn thành quá trình bồi tụ của mình song nó vẫn đang còn đời sông sinh thành và phát triển bằng quá trình đất tiến biển lùi, quá trình mở rộng ra phía biển.

2.2.4. Đặc điểm khí hậu.

Vùng ven biển phía Bắc Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và ẩm, ảnh hưởng khí hậu đại dương với các đặc trưng sau:

a) Chế độ nhiệt:

Lượng bức xạ nằm ven biển Bắc bộ trung bình khoảng 110 - 150 Cal/cm² - nhiệt độ không khí trung bình năm 22 - 24°C, mùa hè trung bình 27 - 29°C, mùa đông 16 - 20°C, trung bình cao nhất tháng 7: 30°C, thấp nhất tháng 1: 0.9°C (Tiên Yên).

b) Chế độ mưa và nắng:

Lượng mưa trung bình năm 1.600 - 2800mm, giảm dần từ Bắc xuống Nam (2.800mm ở Móng Cái, 1599mm ở Hòn). Một năm có thể từ 100 - 150 ngày mưa tập trung vào các tháng 6 - 9, lượng mưa cao nhất vào tháng 8, thấp nhất vào tháng 12.

Độ ẩm không khí và bốc hơi: Độ ẩm tương đối trung bình 80 - 90%, cực đại 92%, cực tiểu 75%, tổng lượng bốc hơi 700 - 750mm.

c) Chế độ gió:

- Gió mùa Đông nam thổi từ tháng 5 đến tháng 9, gió thịnh hành hướng Đông và Đông nam. Gió mùa Đông bắc thổi từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Hướng gió thịnh hành Đông bắc và Bắc: tốc độ gió trung bình 3 - 5m / giây.

-Gió mùa Đông bắc gây ra sự giảm nhiệt độ đột ngột (10 - 14°C), nhiệt độ thấp, tốc độ gió lớn ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của sinh vật và hoạt động sản xuất của nhân dân.

Ngoài gió mùa vùng ven biển có gió đất. Biển có chu kỳ ngày đêm, thổi từ đất liền ra biển vào ban ngày và từ biển vào đất liền vào ban đêm. Loại gió này chỉ xảy ra trong phạm vi 10 - 20km, có tác dụng trực tiếp đối với đời sống con người và sự phát triển của các loài động thực vật.

- Bão : Trung bình hàng năm có từ 5 - 6 cơn bão đổ bộ vào ven biển Bắc bộ tập trung từ tháng 7 đến tháng 9. Thường là bão nhỏ cấp 7, 8 (tốc độ gió 10 - 18m / giây). Bão cấp 11, 12 (tốc độ gió > 25m/ giây) xuất hiện với tần suất 10 năm 1 lần. Bão gây mưa rất to, biển động dữ dội, nước biển dâng cao nhất là vào những ngày triều cường gây nhiều thiệt hại đến mùa màng tài sản và tính mạng của người dân ven bờ. Qua số liệu theo dõi các cơn bão số 6 (1983), số 5 (1986) và gần đây nhất cơn bão số 2 (1996) nơi có rừng phòng hộ che chắn thì đê kè biển an toàn, nơi nào không có rừng thì chỉ cần gió bão cấp 10 gặp triều cường đê bị sạt lở nghiêm trọng, phá hoại các công trình thủy lợi, nuôi trồng hải sản, nước tràn ven đồng ruộng.

Nhìn chung điều kiện khí hậu vùng ven biển Bắc bộ có nhiều thuận lợi để phát triển cây trồng nông - lâm nghiệp. Hạn chế chính là bão và mù mặn. Vì vậy xây dựng hệ thống rừng phòng hộ ven biển là việc làm cấp thiết và rất quan trọng.

2.2.5. Đặc điểm thủy văn và hải văn.

- Thủy văn: Nhìn chung vùng ven biển Bắc bộ có hệ thống sông kênh mương khá dày đặc. Riêng vùng từ Móng Cái đến Uông Bí các sông đều ngắn và dốc, lượng phù sa ít. Còn lại từ Yên Hưng đến cửa Đáy thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Cầu và sông Đáy. Các sông lòng rộng, uốn khúc mạnh, thường mô loe dạng phiều ra cửa biển. Dòng chảy trung bình khoảng $0.4 - 0.6 \text{ m}^3 / \text{s} / \text{km}^2$.

Ước tính lượng bùn cát của các sông khoảng 120 triệu tấn trong đó của sông Cấm khoảng 4 triệu tấn / năm, của sông Nam trên 4 triệu tấn / năm của Lạch Chay 5 triệu tấn / năm, của Ba Lạt 23 triệu tấn / năm, của sông Đào 18 triệu tấn / năm, sông Đáy 30 triệu tấn / năm. Cát bùn với tác động của các dòng hải lưu tạo thành các bãi bồi ven biển tốc độ tiến ra biển bình quân 50 - 100m dày từ 5 - 10m một năm.

- Hải văn: Vùng biển Bắc bộ theo chế độ nhật triều thuận nhất. Mỗi tháng có 2 kỳ triều cường, mỗi kỳ triều kéo dài 11 - 13 ngày và 2 kỳ nước kém mỗi kỳ 3 - 4 ngày. Độ lớn thủy triều giảm dần từ Bắc xuống Nam. Độ lớn thủy triều cực đại ở cửa Ông là 4.8m, ở Hòn Gai là 3.9m.

Sóng biển: Do có hệ thống đảo che chắn bên ngoài nên sóng biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng thấp, độ cao sóng trung bình biển động từ 0.3 - 0.9m ngược lại vùng biển thuộc tỉnh Thái Bình và Nam Định thường có sóng to do gió gây ra, sóng có chiều cao trung bình 0.6 - 0.8m. Chiều cao sóng lớn nhất > 1m, độ dài sóng khoảng 25m. Đây là cơ sở để xác định chiều rộng của các đai rừng phòng hộ đê biển.

Độ mặn nước biển: Tùy theo mùa và lượng nước đổ ra biển mà độ mặn biển thêm từ 3 - 30‰, trong đó vùng biển từ Móng Cái đến cửa Ông độ mặn từ 29 - 33‰. Vùng các cửa sông ở Quảng Ninh độ mặn từ 10 - 15‰, vùng các cửa sông từ cửa Bạch Đằng đến cửa Đáy độ mặn từ 3 - 5‰ trong mỗi mùa.

2.2.6. Thổ nhưỡng.

Vùng ven biển Bắc Bộ có những loại đất chính sau:

- Nhóm đất Feralit đồi thấp phân bố từ Móng Cái đến Uông Bí và vùng Thủy Nguyên- Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nhóm đất mặn ven biển: Gồm phần đất bãi bồi ngoài đê, chịu ảnh hưởng của nước triều. Đây là nơi sinh trưởng, phát triển của các loài cây nước mặn và là môi trường cho các loài thủy hải sản ven bờ sinh trưởng, phát triển.

2.3. Đặc điểm của hệ sinh thái.

- Hệ sinh thái nhiệt đới đồi núi thấp.

+ Thực vật: Kiểu rừng kín thường xanh ẩm, nhiệt đới núi thấp có nhiều loài thực vật đặc trưng cho khu hệ nhiệt đới gió mùa như họ Đậu (Caesalpinaceae), họ Vang (Papilionaceae), họ Tre trúc (Bambul), đôi khi có các loài thực vật á nhiệt đới như họ Giẻ (Fagaceae).

+ Động vật: Có các loài gặm nhấm (Rodentia), ăn thịt (Carnivora), Móng Quộc (Artiodactyla), Linh Trường (Primates).

- Hệ sinh thái biển.

Do tính chất đa dạng của môi trường tự nhiên, hệ sinh thái biển Bắc bộ cũng rất phong phú. ở đây tồn tại 3 hệ sinh thái trên biển: Hệ sinh thái vịnh đảo, hệ sinh thái vùng cửa sông hình Phễu và hệ sinh thái cửa sông Châu thổ. Trong đó đặc biệt chú ý đến hệ sinh thái vùng nước lợ ven biển.

Hệ sinh thái nước lợ ven biển Bắc bộ được chia thành những nhóm chính cơ quan hệ hữu cơ với nhau.

a) Nhóm thực vật ngập mặn:

Phân bố trên diện tích khoảng 20.000ha và khoảng 26 loài, phổ biến nhất là Trang, Đước với Vẹt dù, Sú và Bần. Sinh khối của nhóm thực vật ngập mặn ở đây tăng không cao, chúng có một vai trò rất quan trọng giúp cho quá trình lắng đọng phù sa và các trầm tích do sông đổ ra và thủy triều đưa vào. ở đây bộ rễ và thân cây ngập mặn trong nước có giá trị như những màng lọc giữ lại các vật chứa trong quá trình bồi tụ, đồng thời với những lớp cây ken vào nhau tạo ra bức thành hữu hiệu ổn định phần đất bồi tụ ở phía dưới và ngăn cản, hạn chế sự công phá của gió bão, sóng biển đối với bờ biển và những công trình ven bờ.

b) Nhóm khu hệ sinh vật phù du.

Vùng ven biển Bắc bộ có trên 180 loại Tảo, phần lớn các loài Tảo có giá trị kinh tế, quyết định đến sự phát triển về số lượng và loài của thực vật nổi, tạo nên nguồn thức ăn phong phú và quan trọng cho động vật nổi, nhất là ấu trùng của tôm và cá. Một số loài thuộc ngành Tảo lam, Tảo lục, Tảo giáp những loài Tảo này tuy không đóng vai trò làm thức ăn chính cho tôm cá nguyên thể, song lại đóng góp vào việc tăng tính đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái.

c) Khu hệ cá.

Nhìn chung khu hệ cá ven biển phong phú về loài: Có 152 loài có xương, 4 loài cá ụn, 40 loài cá nước lợ. Nhưng cá thể nhỏ sinh lượng thấp do môi trường luôn thay đổi, vì thế sản lượng đánh bắt thấp, ít giá trị khai thác, nhất là đánh bắt công nghiệp, quy mô lớn.

d) Tôm và ấu trùng tôm.

- Có 2 nhóm ấu trùng tôm đó là ấu trùng Tôm he (Peraeidae) và nhóm ấu trùng của tất cả các loài tôm trùn khác là thành phần chủ yếu chiếm tới 46%.

- Tôm con: Có rất nhiều giống tôm, trong đó có 3 giống tôm chủ yếu là Tôm he, Tôm rảo và Tôm sắt.

e) Rong biển: Chỉ ở những vùng có cây ngập mặn mới thấy có rong phát triển. Nhìn chung số lượng và chủng loại tương đối đơn điệu, nhưng có 2 loài rong câu chỉ vàng trong đó có Rong câu mảnh thuộc ngành Rong đỏ có giá trị kinh tế cao đặc biệt là đối với xuất khẩu lại tìm thấy ở hầu hết các đầm nước lợ có độ mặn từ 2 - 25‰.

g) Động vật đáy: Có trên 500 loài động vật đáy vùng triều. Trong đó: Thân mềm 210 loài, giáp xác 141 loài, giun nhiều tơ 107 loài, da gai và các động vật khác trên 120 loài. Cá biển có 207 loài. Trong đó có 37 loài cá nổi, cá tầng đáy 74 loài, có đáy 53 loài và cá chēm rạn san hô 27 loài.

Nhìn chung hệ sinh thái ven biển Bắc bộ đa dạng, phong phú nhưng trữ lượng hải sản không lớn, phân tán, không tạo ra những ngư trường lớn cho đánh bắt mang tính chất công nghiệp ở gần bờ.

2.3.2. Đặc điểm kinh tế xã hội.

Vùng ven biển từ Móng Cái đến cửa Ninh Bình trải dài trên 500km. Ngoài 2 thành phố Hạ Long (Quảng Ninh) và nội thành thành phố Hải Phòng và thị xã Đồ Sơn là những trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị và du lịch. Thì còn lại các khu vực khác đều có đặc điểm kinh tế - xã hội như sau:

2.3.2.1. Đặc điểm về kinh tế.

Trước hết, mặc dù là ở vùng Duyên Hải, vùng ven biển phía Bắc cơ bản vẫn mang tính chất là một vùng kinh tế xã hội tiểu nông truyền thống đặc trưng tiêu biểu của một nền kinh tế tiểu nông độc canh lúa nước của Châu thổ sông Hồng. Đặc điểm của nền kinh tế này là:

- Độc canh lúa nước là nền tảng kinh tế, sản xuất lúa nước mang tính độc canh của nền kinh tế tiểu nông truyền thống có năng suất thấp, công ăn

việc làm rất không đầy đủ thu nhập của dân cư rất thấp. Nhìn chung, đây là nền kinh tế nghèo.

- Sức sản xuất nhỏ, ít có điều kiện cho một cuộc phân công lao động xã hội, vì thế sản xuất hàng hoá kém phát triển, kinh tế thị trường rất yếu ớt. Có thể nói đây là nền kinh tế sinh tồn, tự cung tự cấp.

- Nền kinh tế tiến triển trong điều kiện quan hệ bình quân chi phối, vì thế nền kinh tế thiếu động lực. Đặc biệt, không hình thành được các nguồn thặng dư lớn và cơ chế chuyển thặng dư thành các nguồn phụ thêm cho tái sản xuất mở rộng.

Thứ hai, ở vùng đất bồi tụ và tiến ra biển, vùng nước lợ ven biển phía Bắc là một vùng đặt trong trạng thái động. Cứ sau một chu kỳ sẽ bị nội đồng hoá, và một vùng ven biển mới được xác lập kế tiếp theo chiều tịnh tiến ra phía ngoài thích ứng với quá trình bồi tụ. Tính chất chuyển đổi, tịnh tiến ra phía ngoài thích ứng với quá trình bồi tụ. Tính chất chuyển đổi, tịnh tiến này của vùng ven biển làm cho vùng này với tính cách là một vùng kinh tế xã hội được thay đổi theo chu kỳ lấn biển. Sự biến đổi này khiến cho vùng ven biển luôn đặt trong trạng thái phải xác lập những cơ sở mới cho một quá trình kinh tế xã hội mới.

Thứ ba, vùng ven biển là vùng đa dạng về các loại đất và đối tượng hoạt động kinh tế. Đến lượt mình tính chất đa dạng này là cơ sở cho hoạt động kinh tế ở đây có nhiều ngành nghề khác nhau. Mặc dù tính đa dạng của nhiều ngành nghề chưa vượt khỏi khuôn khổ của trạng thái kinh tế chậm phát triển, hình thành một cuộc phân công lao động xã hội mới, nhưng nó đem lại cho kinh tế xã hội ở đây một tính năng động hơn. Mặt khác nó chứa đựng một khả năng lớn cho một sự thay đổi thuận lợi cơ cấu sản xuất và hình thành một cuộc phân công lao động xã hội mới, khi có những điều kiện cần và đủ trong tiến trình kinh tế.

Thứ tư, trong thời kỳ trước đổi mới, nằm trong tiến trình kinh tế lúa nước truyền thống, vùng ven biển phía Bắc vùng kinh tế kém phát triển hơn cả. Điều này là dễ hiểu, bởi vì đất bồi tụ ngập mặn trong thời gian đầu, cả hàng chục năm, khi chưa trở thành thuận thực ít thích hợp với việc trồng lúa, thêm vào đó lại thiếu đi những cơ sở cần thiết cho công nghệ thâm canh lúa, nên năng suất lúa thấp. Trong khi đó các hoạt động kinh tế phụ, mang tính chất hái lượm, không đủ bù vào chỗ thua kém trong hoạt động sản xuất lúa, nên thu nhập của người dân ở đây rất thấp, đời sống khó khăn. Thêm vào đó, là nơi mới lập nghiệp các cơ sở hạ tầng công cộng cũng như của các gia đình là rất thiếu thốn. Như vậy, trong điều kiện của tiến trình kinh tế lấy độc canh lúa làm nền tảng, nơi nào có điều kiện thâm canh lúa, đất chua mặn chưa thuận thực cho trồng lúa, nên sản xuất lúa ở đây là thua kém nhiều so với vùng thâm canh

nội đồng. Cho nên phải mất vài thập kỷ đất lấn biển mới thuận thực và dân ven biển mới có thể " lạc nghiệp". Nghĩa là phải mất một thế hệ khổ ải mới tạo dựng được ở vùng đất ven biển " nghiệp trồng lúa". Nhìn cả tiến trình, trong điều kiện chậm phát triển khai hoang lấn biển là cái lập ra vùng kinh tế kém phát triển hơn.

Trong điều kiện hiện nay, sau một thập kỷ đổi mới, những vấn đề cơ bản như nghèo, thiếu công ăn việc làm, kinh tế chưa vượt khỏi trạng thái chậm phát triển, song dưới sự thúc đẩy của thị trường và những chính sách phát triển kinh tế mới, vùng ven biển khai thác được nhiều lợi thế, nên kinh tế, xã hội ở đây đã có một sự thay đổi nhanh chóng, mang tính vượt trội. Những tính chất và đặc điểm kinh tế xã hội, cố nhiên vẫn trong khuôn khổ của một xã hội nông nghiệp truyền thống còn kém phát triển, nhưng đã có nhiều nét mới so với trước đây.

2.3.2.3. Đặc điểm xã hội.

Đây là vùng đặt trong quá trình chuyển đổi nơi cư trú, vì thế, là vùng có kết cấu xã hội trẻ. Tính chất trẻ và mới ở đây thể hiện, đó là xã hội mới được thành lập, mặc dù được chiếu theo kết cấu của làng xã truyền thống và đặt trong thể chế chung, nhưng khi mới được xác lập, kết cấu mới thường mang tính lỏng lẻo và có những yếu tố mới hình thành, hoặc có sự biến dạng của kết cấu truyền thống được áp đặt vào. Mặt khác, đây là vùng được bổ sung người từ trong nội đồng ra, và từ các tỉnh khác đến. Hội tụ dân của từ phương cũng tức là hội tụ ở đây nhiều nét văn hoá của nhiều địa phương, đồng thời quan hệ thâm tộc không nặng nề như ở trong các làng của nội đồng. Thay vào đó là các quan hệ hàng xóm, quan hệ nghề nghiệp. Tất cả những điều này làm cho kết cấu làng xã vùng ven biển lỏng lẻo so với kết cấu làng xã vùng nội đồng truyền thống, hình thành tính chất năng động của một vùng đất mới.

2.4. Phương pháp nghiên cứu.

2.4.1. Các phương pháp chủ yếu:

Để mục đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thống kê kinh tế.
- Phương pháp chuyển khảo.
- Phương pháp so sánh.

2.4.2. Phương pháp thu thập số liệu.

2.4.2.1. Thu thập tài liệu đã công bố: